

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97 311 947 745	103 035 866 067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	5 407 686 495	834 234 830
1. Tiền	111		5 407 686 495	834 234 830
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	30 361 719 727	31 813 373 346
1. Phải thu khách hàng	131		25 610 787 439	13 404 013 733
2. Trả trước cho người bán	132		2 637 069 218	15 136 160 824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		7 137 861 796	8 297 197 515
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5 023 998 726)	(5 023 998 726)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	42 407 856 155	49 878 400 105
1. Hàng tồn kho	141		42 834 572 939	50 305 116 889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(426 716 784)	(426 716 784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	19 134 685 368	20 509 857 786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 169 135 472	2 208 127 908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		385 246 323	313 695 878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15 580 303 573	17 988 034 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79 299 061 662	80 031 776 343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		78 274 524 665	78 892 719 012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	50 861 679 738	30 906 244 035
- Nguyên giá	222		80 043 579 769	57 030 729 719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29 181 900 031)	(26 124 485 684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	27 126 553 783	27 270 133 783
- Nguyên giá	228		28 388 180 116	28 388 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 261 626 333)	(1 118 046 333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	286 291 144	20 716 341 194
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	1 024 536 997	1 139 057 331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 024 536 997	1 139 057 331
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		176 611 009 407	183 067 642 410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		91 364 014 925	99 808 102 058
I. Nợ ngắn hạn	310		80 886 705 425	83 952 483 058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	65 960 353 788	68 507 138 498
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	9 982 279 374	10 470 955 030
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	619 890 189	241 208 027
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	3 114 781 798	2 761 124 761
5. Phải trả người lao động	315		876 398 645	1 497 665 258
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	333 001 631	474 391 484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		10 477 309 500	15 855 619 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	10 477 309 500	15 855 619 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85 246 994 482	83 259 540 352
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	85 246 994 482	83 259 540 352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 407 429 634	1 419 975 504
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		176 611 009 407	183 067 642 410

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		2,074.07	5,933.62
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 12 tháng 11 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số: B02-DNHIN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2012	Quý 3 năm 2011	9 tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	21 646 216 494	85 279 096 194	19 708 669 438	56 632 833 062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	2 666 240 000	2 666 240 000		203 178 300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		18 979 976 494	82 612 856 194	19 708 669 438	56 429 654 762
4. Giá vốn hàng bán	11		14 879 340 319	65 288 373 076	14 578 285 313	39 991 295 053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4 100 636 175	17 324 483 118	5 130 384 125	16 438 359 709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	11 338 580	35 664 436	2 535 047	46 821 071
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 653 476 461	6 764 810 713	2 029 183 208	7 691 721 884
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 653 476 461	6 611 424 093	2 017 422 565	6 050 752 578
8. Chi phí bán hàng	24		694 681 655	3 140 455 988	668 675 967	2 164 794 167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 320 014 918	4 919 339 808	1 526 298 031	4 546 232 790

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2012	Quý 3 năm 2011	9 tháng đầu năm 2011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		443 801 721	2 535 541 045	908 761 966	2 082 431 939
11. Thu nhập khác	31			74 779 342		
12. Chi phí khác	32		52 411 812	156 636 300	163 193 499	512 844 994
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(52 411 812)	(81 856 958)	(163 193 499)	(512 844 994)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		391 389 909	2 453 684 087	745 568 467	1 569 586 945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	52 872 277	368 220 727	387 379 952	1 135 465 711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		338 517 632	2 085 463 360	358 188 515	434 121 234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		42	260	45	54

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số 03-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật và công ty con

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÝ 3 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18 970 087 113	17 602 849 082
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(13 565 525 728)	(11 658 789 646)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3 240 561 893)	(3 964 596 306)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 653 476 461)	(2 017 422 565)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8 606 174 861	6 876 075 263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 454 359 518)	(3 580 873 274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6 662 338 374	3 257 242 554
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		42 476 973 120	42 952 134 646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45 417 351 474)	(47 315 810 513)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(11 760 643)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(2 940 378 354)	(4 375 436 510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3 721 960 020	(1 118 193 956)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 685 726 475	2 196 559 511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5 407 686 495	1 078 365 555

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 12 tháng 11 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản

1.4. Danh sách công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, Xã Lương Hòa Huyện Bến lức, tỉnh Long An	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính
Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.
- 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**
Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**
 - Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
 - Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.
- 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Ghi nhận cổ tức
Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
- 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
 - Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- 4.11. Thuế**
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.
 - Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.
- 4.12. Các bên liên quan**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.565.647.237	673.398.229
Tiền gửi ngân hàng	2.842.039.258	160.836.601
Tổng cộng	5.407.686.495	834.234.830

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	25.610.787.439	13.404.013.733
Trả trước cho người bán	2.637.069.218	15.136.160.824
Các khoản phải thu khác	7.137.861.796	8.297.197.515
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	35.385.718.453	36.837.372.072
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(5.023.998.726)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	30.361.719.727	31.813.373.346

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu công nhân	14.701.637	8.966.512
Phải thu tiền vay của CBCN	256.176.629	243.801.629
Ứng trước cho nhà cung cấp	6.644.342.530	7.856.392.530
Phải thu khác	222.641.000	188.036.844
Cộng	7.137.861.796	8.297.197.515

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	962.119.213	962.119.213
Nguyên liệu, vật liệu	2.684.325.828	5.835.983.693
Công cụ, dụng cụ	141.003.610	184.920.237
Thành phẩm	39.047.124.288	43.322.093.746
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.834.572.939	50.305.116.889

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(426.716.784)	(426.716.784)
Giá trị thuần có thể thực hiện	42.407.856.155	49.878.400.105

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	3.169.135.472	2.208.127.908
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	385.246.323	313.695.878
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu	15.580.303.573	17.988.034.000
Tổng cộng	19.134.685.368	20.509.857.786

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.039.347.157	5.963.933.048	29.027.449.514	57.030.729.719
Mua trong năm	20.430.050.050	-	2.582.800.000	23.012.850.050
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.469.397.207	5.963.933.048	31.610.249.514	80.043.579.769
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.710.511.598	1.559.096.000	17.854.878.086	26.124.485.684
Khấu hao trong năm	1.611.651.964	447.750.000	998.012.383	3.057.414.347
Khấu hao giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.322.163.562	2.006.846.000	18.852.890.469	29.181.900.031
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	15.328.835.559	4.404.837.048	11.172.571.428	30.906.244.035
Tại ngày cuối kỳ	34.147.233.645	3.957.087.048	12.757.359.045	50.861.679.738

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.078.363.000	39.683.333	1.118.046.333
Khấu hao trong năm	133.830.000	9.750.000	143.580.000
Số dư cuối kỳ	1.212.193.000	49.433.333	1.261.626.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.245.217.116	24.916.667	27.270.133.783
Tại ngày cuối kỳ	27.111.387.116	15.166.667	27.126.553.783

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	144.997.516	20.575.047.566
Sửa chữa lớn Phân xưởng 2 Công ty CP Việt Nhật	141.293.628	141.293.628
Tổng cộng	286.291.144	20.716.341.194

5.8. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phí lưu cont, kiểm hàng xuất sang Mỹ chờ phân bổ	620.755.541	620.755.541
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	403.781.456	518.301.790
Tổng cộng	1.024.536.997	1.139.057.331

5.9. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	65.960.353.788	68.507.138.498
Tổng cộng	65.960.353.788	68.507.138.498

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng, chịu lãi suất vay bình quân 15,4%/năm trong 9 tháng đầu năm 2012. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	9.982.279.374	10.470.955.030
Người mua trả tiền trước	619.890.189	241.208.027
Tổng cộng	10.602.169.563	10.712.163.057

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.022.732.965	2.653.807.557
Thuế thu nhập cá nhân	92.048.833	67.105.081
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	40.212.123
Tổng cộng	3.114.781.798	2.761.124.761

5.12. Phải trả người lao động: 876.398.645

Là khoản lương kỳ 2/09/2012 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tập đoàn.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	65.612.799	77.412.799
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	267.388.832	294.538.685
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	102.440.000
Tổng cộng	333.001.631	474.391.484

5.14. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng XNK Việt Nam – CN Hòa Bình đầu tư xây dựng Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	10.215.081.500	15.325.893.000
Vay Ngân hàng ACB – CN Nhà Rộng mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner và Toyota innova	262.228.000	529.726.000
Tổng cộng	10.477.309.500	15.855.619.000

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2012	80.230.710	1.608.855	-	1.419.975	83.259.540
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(98.009)	(98.009)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.085.463	2.085.463
Số dư cuối kỳ	80.230.710	1.608.855	-	3.407.429	85.246.994

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Cuối kỳ Đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000
5.15.3. Cổ phần		
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		
5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần		
	9 tháng/2012	9 tháng/2011
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	2.085.463.360	434.121.234
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	260	54
6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất		
6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Doanh thu bán hàng	21.646.216.494	19.708.669.438
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(2.666.240.000)	-
Doanh thu thuần	18.979.976.494	19.708.669.438
6.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.338.580	2.535.047
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	11.338.580	2.535.047
6.3. Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Chi phí lãi vay	1.653.476.461	2.017.422.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Trả lãi thuê xe tài chính	-	11.760.643

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng	1.653.476.461	2.029.183.208
6.5 Chi phí khác		
	Quý 3/2012	Quý 3/2011
* Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông	-	8.181.818
* Chi khác	52.411.812	155.011.681
Tổng cộng	52.411.812	163.193.499
6.6 8.181. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	391.389.909	745.568.467
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	391.389.909	745.568.467
Thuế TNDN	75.531.824	387.379.952
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN Theo ND 60/2012/ND-CP	(22.659.547)	-
Chi phí thuế TNDN quý 3/2012	52.872.277	387.379.952
7. Thù lao của Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc 9 tháng đầu năm 2012		
	9 tháng/ 2012	9T/2011
Thù lao Hội đồng quản trị	83.300.000	87.300.000
Lương Tổng Giám đốc	162.000.000	133.750.000
Tổng cộng	245.300.000	221.050.000

8. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng/2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 12 tháng 11 năm 2012.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ



NGUYỄN VĂN NHỰT